Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/HAV	
	Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Rượu Hapro thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Rượu Hapro
   - Mã chứng khoán: HAV
   - Địa chỉ: Khu công nghiệp Hapro, xã Thuận An, thành phố Hà Nội
   - Điện thoại liên hệ/Tel: 0243.8276600 Fax: 0243.8276600
   - Email: haprovodka@haprogroup.vn Website: haprovodka.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC năm 2025

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/ 5 /2026 tại đường dẫn: http://www.haprovodka.vn/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC của Cty

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Huyện Gia Lâm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102164984
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.05.23 09:54:13 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

M.S.D.N: 0102164984 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO
H. GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Đỗ Tuệ Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	***2 – 4***
Báo cáo kiểm toán độc lập	***5 – 6***
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	***7 – 30***
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026	*12– 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026	*14 – 30*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Rượu Hapro (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Rượu Hapro (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 06 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 06 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 6 năm 2024.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 06: 32.978.600.000 VND
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026: 32.978.600.000 VND

Trụ sở hoạt động:
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Hapro, Xã Thuận An, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế : 0 1 0 2 1 6 4 9 8 4

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 30).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác xảy ra cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
Bà Lương Thị Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/12/2025
Bà Dương Thị Lam	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/12/2025
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Trưởng ban
Ông Cao Mạnh Tuấn	Thành viên
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Hà Nội đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty đã thanh lý toàn bộ tài sản dây truyền máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc cho thuê hạ tầng và hợp tác kinh doanh trên đất hợp pháp tại địa điểm lô B5A Cụm Công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Thuận An, thành phố Hà Nội. Những điều kiện trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đang có kế hoạch cải thiện kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm, Công ty tiếp tục khai thác nguồn thu từ việc cho thuê hạ tầng và hợp tác kinh doanh tại địa điểm nêu trên và cho thuê phương tiện vận tải không sử dụng đến. Công ty đã ghi nhận lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay lãi 838.496.941 VND (năm trước số lãi là 294.712.399 VND), cùng với lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đạt giá trị dương, cho thấy những tín hiệu tích cực ban đầu trong quá trình phục hồi hoạt động. Ngoài ra, Ban Giám đốc khẳng định chưa có bất kỳ dự định nào cho việc dừng hoạt động của Công ty trong nhiều năm tiếp theo. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Luật chứng khoán sửa đổi số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và các thông tư, nghị định hướng dẫn thi hành, công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Đỗ Tuệ Tâm

Số : 2602.01/2026/BCTC-NTVHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Kính gửi : **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rượu Hapro, được lập ngày 22 tháng 05 năm 2026 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Rượu Hapro chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:
Tầng 2, tòa nhà Platinum Residences, số 6 Nguyễn Công Hoan, P. Giảng Võ, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599
[W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 12 Mễ Trì Hạ, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:
98 Vũ Tông Phan, P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rượu Hapro tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ngoài ra, chúng tôi muốn lưu ý người đọc tới thuyết minh số V.10 – tại ngày 31/3/2026 nợ phải trả quá hạn là 997.285.027 VND, thuyết minh số V.11 – tại ngày 31/3/2026 nợ phải trả quá hạn là 992.367.395 VND, thuyết minh số V.13 – tại ngày 31/3/2026 nợ phải trả quá hạn là 1.425.957.792 VND và thuyết minh số V.14 - tại ngày 31/3/2026 nợ phải trả quá hạn là 400.000.000 VND. Lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31/3/2026 là 28.180.800.926 VND chiếm 85,45% vốn góp của chủ sở hữu.

Bên cạnh đó, Công ty đã thanh lý toàn bộ tài sản dây truyền máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc cho thuê hạ tầng và hợp tác kinh doanh trên đất hợp pháp tại địa điểm lô B5A Cụm Công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Thuận An, thành phố Hà Nội. Những điều kiện trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đang có kế hoạch cải thiện kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm, Công ty tiếp tục khai thác nguồn thu từ việc cho thuê hạ tầng và hợp tác kinh doanh tại địa điểm nêu trên và cho thuê phương tiện vận tải không sử dụng đến. Công ty đã ghi nhận lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay lãi 838.496.941 VND (năm trước số lãi là 294.712.399 VND), cùng với lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đạt giá trị dương, cho thấy những tín hiệu tích cực ban đầu trong quá trình phục hồi hoạt động. Ngoài ra, Ban Giám đốc khẳng định chưa có bất kỳ dự định nào cho việc dừng hoạt động của Công ty trong nhiều năm tiếp theo. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT – CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Phạm Văn Tuấn	**Nguyễn Thị Thúy**
GCNĐKHNKT số: 4497-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 6229-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.082.130.814**	**1.067.982.042**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**682.978.857**	**649.130.691**
1.	Tiền	111		182.978.857	149.130.691
2.	Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	500.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**300.000.000**	**300.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	300.000.000	300.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**61.799.747**	**54.843.537**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	860.657.303	860.657.303
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	53.927.526	53.927.526
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	438.882.416	431.926.206
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3; V.5	(1.291.667.498)	(1.291.667.498)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**26.655.604**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	-	26.655.604
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**37.352.210**	**37.352.210**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	29.223.020	29.223.020
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	8.129.190	8.129.190
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**9.038.210.697**	**9.643.807.941**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.216.367.480**	**3.631.382.632**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.216.367.480	3.631.382.632
	Nguyên giá	*222*		*7.290.563.615*	*7.290.563.615*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.074.196.135)*	*(3.659.180.983)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
	Nguyên giá	*228*		*79.500.000*	*79.500.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(79.500.000)*	*(79.500.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.821.843.217**	**6.012.425.309**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	5.821.843.217	6.012.425.309
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**10.120.341.511**	**10.711.789.983**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5.322.542.437**	**6.752.487.850**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5.013.156.437**	**6.471.227.850**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.511.668.700	2.965.032.335
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	992.367.395	992.367.395
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	37.025.490	35.400.158
4.	Phải trả người lao động	314		306.472.351	315.101.461
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	1.765.622.501	1.763.326.501
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	400.000.000	400.000.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**309.386.000**	**281.260.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	309.386.000	281.260.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hapro, Xã Thuận An, Thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.797.799.074**	**3.959.302.133**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15**	**4.797.799.074**	**3.959.302.133**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.978.600.000	32.978.600.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*32.978.600.000*	*32.978.600.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.180.800.926)	(29.019.297.867)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(29.019.297.867)*	*(26.125.997.164)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*838.496.941*	*(2.893.300.703)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.120.341.511**	**10.711.789.983**

Lập, ngày 22 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Đoàn Thị Kim Vân	Đoàn Thị Kim Vân	Đỗ Tuệ Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.783.267.070	1.724.360.330
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.783.267.070	1.724.360.330
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	441.670.756	786.936.817
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		1.341.596.314	937.423.513
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	31.420.341	16.328.484
7.	**Chi phí tài chính**	22		-	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.4	534.519.714	659.039.598
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		838.496.941	294.712.399
11.	**Thu nhập khác**	31		-	-
12.	**Chi phí khác**	32	VI.5	-	3.188.013.102
13.	**Lợi nhuận khác**	40		-	(3.188.013.102)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		838.496.941	(2.893.300.703)
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.6	-	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		838.496.941	(2.893.300.703)
18.	**Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**	70	VI.7	254,25	(877,33)

Lập, ngày 22 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Đoàn Thị Kim Vân	Đoàn Thị Kim Vân	Đỗ Tuệ Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.856.316.000	1.787.871.868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.540.777.637)	(981.112.058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(147.753.460)	(200.827.460)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.126.000	34.238.132
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(193.483.078)	(300.930.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.427.825***	***339.239.878***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.420.341	16.328.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***31.420.341***	***(283.671.516)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**33.848.166**	**55.568.362**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**649.130.691**	**593.562.329**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**682.978.857**	**649.130.691**

Lập, ngày 22 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Đoàn Thị Kim Vân	Đoàn Thị Kim Vân	Đỗ Huệ Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Khái quát về công ty:

Công ty Cổ phần Rượu Hapro (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 06 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 06 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 6 năm 2024.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 06: 32.978.600.000 VND
Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026: 32.978.600.000 VND

Trụ sở hoạt động:
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Hapro, Xã Thuận An, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế : 0 1 0 2 1 6 4 9 8 4

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh:
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
- Bán buôn đồ uống.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:
Số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 3 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định

tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp là:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Thiết kế nhận diện thương hiệu

Thiết kế nhận diện thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước .

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 40 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	14.392.838	15.017.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.586.019	134.113.053
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	500.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	*500.000.000*	*500.000.000*
Cộng	**682.978.857**	**649.130.691**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nội, lãi suất 3,05 – 3,55%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nội, số tiền 300.000.000 VND, lãi suất 4,6%/năm.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***300.966.891***	***(300.966.891)***	***300.966.891***	***(321.096.881)***
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	141.284.421	(141.284.421)	141.284.421	(141.284.421)
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP - TTKD Siêu thị Hapromart	45.250.984	(45.250.984)	45.250.984	(45.250.984)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	51.519.946	(51.519.946)	51.519.946	(51.519.946)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội tại Hải Dương	23.152.000	(23.152.000)	23.152.000	(23.152.000)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội tại Quảng Ninh	20.024.000	(20.024.000)	20.024.000	(20.024.000)
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	10.518.877	(10.518.877)	10.518.877	(10.518.877)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	9.216.663	(9.216.663)	9.216.663	(9.216.663)
Phải thu các khách hàng khác	***559.690.412***	***(559.690.412)***	***559.690.412***	***(539.560.422)***
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trường An	100.500.027	(100.500.027)	100.500.027	(100.500.027)
Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Thương mại Thanh Thảo	96.601.815	(96.601.815)	96.601.815	(96.601.815)
Các khách hàng khác	362.588.570	(362.588.570)	362.588.570	(342.458.580)
Cộng	**860.657.303**	**(860.657.303)**	**860.657.303**	**(860.657.303)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***53.927.526***	***53.927.526***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Kinh bắc	45.927.526	45.927.526
Các nhà cung cấp khác	8.000.000	8.000.000
Cộng	**53.927.526**	**53.927.526**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***438.882.416***	***(431.010.195)***	***431.926.206***	***(431.010.195)***
Tạm ứng	101.109.640	(93.237.419)	94.153.430	(93.237.419)
Phải thu ngắn hạn khác	337.772.776	(337.772.776)	337.772.776	(337.772.776)
Ông Nguyễn Đắc Kiên	*208.259.645*	*(208.259.645)*	*208.259.645*	*(208.259.645)*
Các đối tượng khác	*129.513.131*	*(129.513.131)*	*129.513.131*	*(129.513.131)*
Cộng	**438.882.416**	**(431.010.195)**	**431.926.206**	**(431.010.195)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	26.655.604	-
Cộng	**-**	**-**	**26.655.604**	**-**

7. Chi phí trả trước

a, Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.223.020	29.223.020
Cộng	**29.223.020**	**29.223.020**

b, Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền thuê đất	5.821.843.217	6.012.425.309
Cộng	**5.821.843.217**	**6.012.425.309**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.055.257.636	235.305.979	7.290.563.615
Số cuối năm	**7.055.257.636**	**235.305.979**	**7.290.563.615**
Trong đó:			
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	*235.305.979*	*235.305.979*
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.423.875.004	235.305.979	3.659.180.983
Khấu hao trong năm	415.015.152	-	415.015.152
Số cuối năm	**3.838.890.156**	**235.305.979**	**4.074.196.135**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.631.382.632	-	3.631.382.632
Số cuối năm	**3.216.367.480**	**-**	**3.216.367.480**

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và thiết kế nhận diện thương hiệu đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 79.500.000 VND.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	***514.383.673***	***514.383.673***	***1.967.747.308***	***1.967.747.308***
Tổng Công ty thương mại Hà Nội - TTKD Miễn Thuế	490.120.888	490.120.888	1.393.484.523	1.393.484.523
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	24.262.785	24.262.785	574.262.785	574.262.785
Phải trả các nhà cung cấp khác (*)	***997.285.027***	***997.285.027***	***997.285.027***	***997.285.027***
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Saturn	295.446.525	295.446.525	295.446.525	295.446.525
Các nhà cung cấp khác	701.838.502	701.838.502	701.838.502	701.838.502
Cộng	**1.511.668.700**	**1.511.668.700**	**2.965.032.335**	**2.965.032.335**

(*) Các khoản nợ phải trả lâu ngày đã quá thời hạn thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***361.808.923***	***361.808.923***
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro (*)	361.808.923	361.808.923
Trả trước của các khách hàng khác	***630.558.472***	***630.558.472***
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng (*)	581.664.624	581.664.624
Các khách hàng khác (*)	48.893.848	48.893.848
Cộng	**992.367.395**	**992.367.395**

(*) Các khoản nợ phải trả lâu ngày đã quá thời hạn thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	35.400.158	-	158.928.410	(157.303.078)	37.025.490	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.129.190	-	-	-	8.129.190
Cộng	**35.400.158**	**8.129.190**	**158.928.410**	**(157.303.078)**	**37.025.490**	**8.129.190**

Thuế phải thu được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Chi tiết số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được trình bày ở thuyết minh số VI.8.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả khác

a, Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.765.622.501***	***1.763.326.501***
Kinh phí công đoàn	60.663.106	60.663.106
Bảo hiểm xã hội	182.425.313	180.595.688
Bảo hiểm y tế	37.185.691	36.862.816
Bảo hiểm thất nghiệp	59.390.599	59.247.099
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	1.425.957.792	1.425.957.792
Phải trả về góp vốn (**)	*1.385.000.000*	*1.385.000.000*
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	*40.957.792*	*40.957.792*
Cộng	**1.765.622.501**	**1.763.326.501**

(*) Các khoản nợ phải trả lâu ngày đã quá thời hạn thanh toán.
(**) Khoản phải trả các cổ đông về khoản tiền Công ty đã thu để tăng vốn theo dự kiến nhưng chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn.

b, Các khoản phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***309.386.000***	***281.260.000***
Nhận ký quỹ, ký cược	309.386.000	281.260.000
Cộng	**309.386.000**	**281.260.000**

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***400.000.000***	***400.000.000***
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bình Minh Việt (1)	*300.000.000*	*300.000.000*
Vay ngắn hạn các cá nhân	100.000.000	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân (2)	*100.000.000*	*100.000.000*
Cộng	**400.000.000**	**400.000.000**

(1) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bình Minh Việt theo Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 01/HĐVV-2014 ngày 02/01/2014 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 01/04/2020, thời hạn vay 12 tháng, số tiền vay ban đầu là 300.000.000 VND; lãi suất vay được đàm phán sau khi kết thúc hợp đồng; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đến ngày 31/3/2026, khoản vay đã quá hạn thanh toán.

(2) Khoản vay bà Nguyễn Thị Hồng Vân theo Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 03/HĐVV/2013 ngày 18/12/2013 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 15/03/2020, thời hạn vay 12 tháng, số tiền vay ban đầu là 100.000.000 VND; lãi suất vay được đàm phán sau khi kết thúc hợp đồng; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đến ngày 31/3/2026, khoản vay đã quá hạn thanh toán.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	300.000.000	-	-	300.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	**400.000.000**	**-**	**-**	**400.000.000**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.978.600.000	(26.125.997.164)	6.852.602.836
Lợi nhuận trong năm trước	-	(2.893.300.703)	(2.893.300.703)
Số dư cuối năm trước	**32.978.600.000**	**(29.019.297.867)**	**3.959.302.133**
Số dư đầu năm nay	32.978.600.000	(29.019.297.867)	3.959.302.133
Lợi nhuận trong năm nay	-	838.496.941	838.496.941
Số dư cuối năm nay	**32.978.600.000**	**(28.180.800.926)**	**4.797.799.074**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**	**Tỷ lệ (%)**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	18.000.000.000	54,58%	18.000.000.000	54,58%
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1.000.000.000	3,03%	1.000.000.000	3,03%
Các Cổ đông khác	13.978.600.000	42,39%	13.978.600.000	42,39%
Cộng	**32.978.600.000**	**100,00%**	**32.978.600.000**	**100,00%**

c, Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.297.860	3.297.860
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	3.297.860	3.297.860
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.297.860*	*3.297.860*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.297.860	3.297.860
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.297.860*	*3.297.860*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	-	81.123.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.783.267.070	1.643.236.364
Cộng	**1.783.267.070**	**1.724.360.330**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	81.333.168
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	441.670.756	705.603.649
Cộng	**441.670.756**	**786.936.817**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	31.420.341	16.328.484
Cộng	**31.420.341**	**16.328.484**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	141.420.350	186.892.440
Dự phòng phải thu khó đòi	-	105.685.554
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.945.361	60.797.033
Các chi phí khác	363.154.003	302.664.571
Cộng	**534.519.714**	**659.039.598**

5. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	-	3.188.013.102
Cộng	**-**	**3.188.013.102**

(*) Theo Nghị Quyết số 01/2025/NQ-HĐQT ngày 03/01/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua phương án xử lý khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" với số tiền 3.188.013.102 VND do khoản công nợ không có khả năng thu hồi.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	838.496.941	(2.893.300.703)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.196.843	3.311.630.098
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.196.843	3.311.630.098
Chi phí không được trừ	*3.196.843*	*3.311.630.098*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	841.693.784	418.329.395
Lỗ các năm trước được chuyển	(841.693.784)	(418.329.395)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

7. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	838.496.941	(2.893.300.703)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	838.496.941	(2.893.300.703)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	3.297.860	3.297.860
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**254,25**	**(877,33)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.297.860	3.297.860
Ảnh hưởng tăng vốn do phát hành cổ phiếu	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**3.297.860**	**3.297.860**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	141.420.350	186.892.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	415.015.152	415.015.152
Chi phí dự phòng	-	105.685.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.945.361	60.797.033
Chi phí khác	389.809.607	596.253.067
Cộng	**976.190.470**	**1.364.643.246**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bù trừ công nợ phải thu – phải trả	103.363.635	262.298.180

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không phát sinh công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	-	-

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP - TTKD Siêu thị Hapromart	Chi nhánh của Công ty mẹ
Tổng Công ty thương mại Hà Nội - TTKD Miễn Thuế	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội tại Hải Dương	Chi nhánh của công ty cùng chủ sở hữu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội tại Quảng Ninh	Chi nhánh của công ty cùng chủ sở hữu

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP		
Phải thu tiền bán hàng	-	144.480.000
Thu tiền bán hàng	-	12.312.966
Phải trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	47.524.430	45.192.430
Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	47.524.430	507.576.264
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả ba bên	-	144.480.000
Tổng Công ty thương mại Hà Nội - TTKD Miễn Thuế		
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả ba bên	103.363.635	117.818.180
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	103.363.635	117.818.180
Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	800.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long		
Thu tiền bán hàng	-	3.746.001
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP - TTKD Siêu thị Hapromart		
Phải trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	6.390.000	-
Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	6.390.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro		
Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	550.000.000	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.10, V.11./.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty đã thanh lý toàn bộ tài sản dây truyền máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc cho thuê hạ tầng và hợp tác kinh doanh trên đất hợp pháp tại địa điểm lô B5A Cụm Công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Thuận An, thành phố Hà Nội. Những điều kiện trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đang có kế hoạch cải thiện kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm, Công ty tiếp tục khai thác nguồn thu từ việc cho thuê hạ tầng và hợp tác kinh doanh tại địa điểm nêu trên và cho thuê phương tiện vận tải không sử dụng đến. Công ty đã ghi nhận lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay lãi 838.496.941 VND (năm trước số lãi là 294.712.399 VND), cùng với lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đạt giá trị dương, cho thấy những tín hiệu tích cực ban đầu trong quá trình phục hồi hoạt động. Ngoài ra, Ban Giám đốc khẳng định chưa có bất kỳ dự định nào cho việc dừng hoạt động của Công ty trong nhiều năm tiếp theo. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 22 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Đoàn Thị Kim Vân	Đoàn Thị Kim Vân	Đỗ Tuệ Tâm